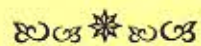


CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2019



Hà Nội, tháng 7 năm 2019

M.S.O.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

Địa chỉ: Tầng 3- Tháp C tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A- TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 417,532,911,651 | 355,032,151,291 |
| (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | | | | |
| I- Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 10,555,418,793 | 5,204,506,049 |
| 1. Tiền | 111 | | 9,055,418,793 | 1,704,506,049 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 1,500,000,000 | 3,500,000,000 |
| II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2 | 293,638,901,843 | 255,035,946,279 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 292,023,901,843 | 252,619,413,279 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | (915,000,000) | (1,113,467,000) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 2,530,000,000 | 3,530,000,000 |
| III- Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 104,693,050,615 | 83,186,702,697 |
| 1. Phải thu ngắn hạn khách hàng | 131 | | 29,664,328,214 | 43,277,797,247 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 6,248,566,743 | 6,272,921,743 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ KHHĐ xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 83,353,299,583 | 48,900,197,500 |
| 6. Các khoản phải thu khác | 136 | V.3 | 36,255,495,931 | 36,203,881,127 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (50,828,639,856) | (51,468,094,920) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV- Hàng tồn kho | 140 | V.5 | 5,968,637,831 | 8,993,607,730 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 10,477,609,115 | 13,502,579,014 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (4,508,971,284) | (4,508,971,284) |
| V- Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2,676,902,569 | 2,611,388,536 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.11 | 2,702,747 | 10,034,599 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 629,613,562 | 556,767,677 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước | 154 | | 2,044,586,260 | 2,044,586,260 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 157 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | | |
| B- TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 127,521,121,803 | 126,502,650,599 |
| (200 = 210 + 220 + 240+250+260) | | | | |
| I- Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 56,815,000 | 56,815,000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | | |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | | | |
| 4. Phải thu về cho vay dài hạn | 214 | | | |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 5. Phải thu dài hạn khác | 215 | | 56,815,000 | 56,815,000 |
| 6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | | |
| II- Tài sản cố định | 220 | | 1,933,639,394 | 1,986,171,212 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.7 | 1,933,639,394 | 1,986,171,212 |
| - Nguyên giá | 222 | | 6,675,860,092 | 10,401,679,314 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (4,742,220,698) | (8,415,508,102) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.9 | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.8 | | |
| - Nguyên giá | 228 | | 378,200,000 | 378,200,000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (378,200,000) | (378,200,000) |
| III- Bất động sản đầu tư | 230 | V.10 | | |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.6 | 12,624,197,695 | 12,624,197,695 |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn | 242 | | 12,624,197,695 | 12,624,197,695 |
| V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.2 | 112,837,812,367 | 111,746,068,964 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 112,837,812,367 | 111,746,068,964 |
| 3. Đầu tư khác vào công cụ vốn | 258 | | 4,930,000,000 | 4,930,000,000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | (4,930,000,000) | (4,930,000,000) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI- Tài sản dài hạn khác | 260 | | 68,657,347 | 89,397,728 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.11 | 68,657,347 | 89,397,728 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.19 | | |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| VII. Lợi thế thương mại | 269 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 545,054,033,454 | 481,534,801,890 |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320) | 300 | | 349,507,400,740 | 310,760,631,875 |
| I- Nợ ngắn hạn | 310 | | 347,742,498,012 | 308,989,706,420 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 311 | V.12 | 317,576,127,862 | 272,014,317,722 |
| 2. Phải trả người bán người bán ngắn hạn | 312 | | 10,309,627,144 | 14,183,883,342 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 2,265,526,260 | 2,266,052,856 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.14 | 5,373,319,232 | 6,071,849,601 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 739,608,720 | 672,473,053 |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | V.15 | 1,248,712,343 | 4,303,099,186 |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 317 | | | |
| 8. Phải trả theo tiến độ KHHĐ xây dựng | 318 | | | |
| 9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 319 | V.17 | | |

100%
 CỘNG
 CỔ
 TỬ
 VỐN
 TỰ
 L
 L


| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 10. Phải trả ngắn hạn khác | 320 | V.16 | 10,121,014,214 | 9,369,468,423 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.18 | | |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 108,562,237 | 108,562,237 |
| 12. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 324 | | | |
| II- Nợ dài hạn | 330 | | 1,764,902,728 | 1,770,925,455 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Chi phí phải trả dài hạn | 332 | | | |
| 3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ dài hạn | 334 | | | |
| 5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 335 | V.17 | 1,641,607,273 | 1,641,607,273 |
| 6. Phải trả dài hạn khác | 336 | V.16 | 45,000,000 | 45,000,000 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 337 | V.12 | | |
| 8. Trái phiếu chuyển đổi | 338 | V.13 | | |
| 9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 339 | V.19 | 78,295,455 | 84,318,182 |
| 10. Dự phòng phải trả dài hạn | 340 | V.18 | | |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 341 | | | |
| B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) | 400 | | 195,546,632,714 | 170,774,170,015 |
| I- Vốn chủ sở hữu | 410 | V.20 | 195,546,632,714 | 170,774,170,015 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 179,999,990,000 | 179,999,990,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 35,684,263,731 | 35,684,263,731 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (10,792,686,881) | (10,792,686,881) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 27,646,195,601 | 27,646,195,601 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (41,421,435,114) | (66,184,275,947) |
| - LN ST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (66,184,275,947) | (13,926,311,174) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 24,762,840,833 | (52,257,964,773) |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 4,430,305,377 | 4,420,683,511 |
| III- Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | V.21 | | |
| 2. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 545,054,033,454 | 481,534,801,890 |

Hà Nội, ngày tháng 7 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Đặng Thị Loan Trang


Trần Thị Len



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

Địa chỉ: Tầng 3- Tháp C tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

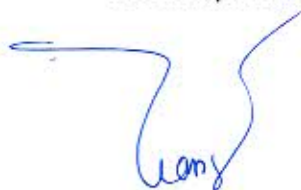
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2019**

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm | |
|---|-------------|-----------------|-----------------|-------------------|-----------------|
| | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 1,011,314,255 | 11,435,921,793 | 1,813,184,618 | 12,093,005,588 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | | 1,011,314,255 | 11,435,921,793 | 1,813,184,618 | 12,093,005,588 |
| 4. Giá vốn hàng bán | | 3,308,157,138 | 11,879,330,730 | 3,755,949,639 | 12,443,041,315 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | | (2.296.842.883) | (443.408.937) | (1.942.765.021) | (350.035.727) |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | | 22,340,400,000 | 2,751,918,263 | 36,279,257,083 | 7,839,299,883 |
| 7. Chi phí tài chính | | 8,223,691,769 | 6,649,455,242 | 14,594,407,452 | 12,717,278,686 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | | 7,783,294,968 | 6,336,457,565 | 13,865,880,235 | 12,273,773,228 |
| 8. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | | 4,980,729,240 | 5,747,053,605 | 6,907,315,986 | 7,441,259,036 |
| 9. Chi phí bán hàng | | 118,721,756 | 513,640,408 | 191,500,745 | 623,211,692 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | 510,138,262 | 3,803,373,153 | 1,586,452,367 | 5,194,520,438 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)) | | 16,171,734,570 | (2,910,905,872) | 24,871,447,484 | (3,604,487,624) |
| 12. Thu nhập khác | | 86,689,986 | 270,596,582 | 474,544,548 | 547,918,781 |
| 13. Chi phí khác | | (248,696,411) | 1,605,281,550 | 568,016,547 | 2,036,627,331 |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | | 335,386,397 | (1,334,684,968) | (93,471,999) | (1,488,708,550) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | | 16,507,120,967 | (4,245,590,840) | 24,777,975,485 | (5,093,196,174) |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | | 420,643 | | 11,535,513 | |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | (6,022,727) | 3,296,508,432 | (6,022,727) | 3,296,508,432 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52) | | 16,512,723,051 | (7,542,099,272) | 24,772,462,699 | (8,389,704,606) |
| 18.1. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ | | 16,513,346,602 | (6,548,433,579) | 24,762,840,833 | (7,320,153,066) |
| 18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | (623,551) | (993,665,693) | 9,621,866 | (1,069,551,540) |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | 1,019 | (404) | 1,528 | (452) |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | | | | | (452) |

Hà Nội, Ngày tháng năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG




Đặng Thị Loan Trang

Trần Thị Len



Nguyễn Công Khởi

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

Địa chỉ: Tầng 3- Tháp C tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

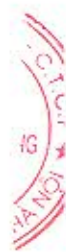
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Stt | Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|-------------|--|-------|-------------|------------------------------------|------------------|
| | | | | Năm nay | Năm trước |
| I. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. | <i>Lợi nhuận trước thuế</i> | 01 | | 24,777,975,485 | (5,093,196,174) |
| 2. | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | | |
| - | Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 52,531,818 | 225,851,913 |
| - | Các khoản dự phòng | 03 | | (198,467,000) | 666,353,525 |
| - | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | | |
| - | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (36,477,152,773) | (15,486,013,464) |
| - | Chi phí lãi vay | 06 | | 15,646,768,167 | 12,273,773,228 |
| - | Các khoản điều chỉnh sau | 07 | | | |
| 3. | <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i> | 08 | | 3,801,655,697 | (7,413,230,972) |
| - | Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (20,894,965,087) | 17,319,088,626 |
| - | Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 3,024,969,899 | 1,427,854,713 |
| - | Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | 52,949,740,779 | (14,708,178,399) |
| - | Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 28,072,233 | 216,825,945 |
| - | Tăng giảm chứng khoán kinh doanh | | | (39,404,488,564) | |
| - | Tiền lãi vay đã trả | 13 | | (15,646,768,167) | (12,385,707,580) |
| - | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | (13,604,562) | (44,006,116) |
| - | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | | |
| - | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | | | |
| | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | 20 | | (16,155,387,772) | (15,587,353,783) |
| II. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | | |
| 2. | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 480,000,000 | 205,454,545 |
| 3. | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (122,100,000,000) | (3,800,000,000) |
| 4. | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 87,646,897,917 | |
| 5. | Tiền chi đầu tư ĐV khác | 25 | | | (35,953,769,880) |
| 6. | Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | 3,583,230,000 |
| 7. | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 9,917,592,459 | 207,428,027 |
| | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | 30 | | (24,055,509,624) | (35,757,657,308) |
| III. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |



| Stt | Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|-----|---|-----------|-------------|------------------------------------|-------------------------|
| | | | | Năm nay | Năm trước |
| 1. | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu | 31 | VII.1 | | |
| 2. | Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| 3. | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 361,021,460,758 | 39,135,803,461 |
| 4. | Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (315,459,650,618) | (12,146,141,371) |
| 5. | Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | (45,000,000) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 45,561,810,140 | 26,944,662,090 |
| | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | 5,350,912,744 | (24,400,349,001) |
| | Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | V.1 | 5,204,506,049 | 29,445,872,122 |
| | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | V.1 | 10,555,418,793 | 5,045,523,121 |

Hà Nội, Ngày tháng năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Loan Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Len

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Công Khải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần
 - Lĩnh vực kinh doanh** : Đầu tư, xây lắp, sản xuất
 - Ngành nghề kinh doanh:**
 - Xây dựng các công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, các công trình công nghiệp, giao thông, dân dụng
 - Thiết kế thông tin bưu chính viễn thông; Thiết kế kết cấu; đối với công trình xây dựng dân dụng, công trình xây dựng ngành bưu điện; Lập dự án đầu tư các công trình bưu chính, viễn thông, công trình thông tin; các công trình công nghiệp, giao thông, dân dụng theo quy định của
 - Sản xuất các sản phẩm từ nhựa dùng trong xây dựng, dùng trong các công trình bưu điện và dân dụng;
 - Sản xuất vật liệu, máy móc, thiết bị phục vụ ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
 - Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin;
4. **Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

II. KỶ KÊ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ báo cáo tài chính quý II năm 2019 của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ sử dụng trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các đơn vị trực thuộc có bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu, nội bộ (kèm giá vốn) và số dư công nợ nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới từ 06 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.



Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi; căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 24 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

| Tài sản | Số năm |
|---------------------------------|--------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 25 |
| Máy móc và thiết bị | 6 - 10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 5 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 8 |

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (49 năm).

Phần mềm kế toán

Phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao trong 05 năm.

7. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

10. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

11. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

12. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bưu điện là Công ty chuyển đổi sở hữu từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần. Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nhà nước, cụ thể: Công ty được miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2005 và năm 2006) và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm tiếp theo (năm 2007, năm 2008 và năm 2009).

ĐÁU
B
TAM

Công ty thực hiện đăng ký giao dịch chứng khoán lần đầu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 25 tháng 12 năm 2006. Theo công văn số 2861/TCT-CS ngày 20 tháng 7 năm 2007 của Tổng Cục Thuế thì Công ty sẽ tiếp tục được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 2 năm tiếp theo kể từ khi kết thúc thời hạn miễn thuế thuế thu nhập doanh nghiệp (năm 2006). Tổng hợp lại, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp hai năm (năm 2007, năm 2008) do vừa được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, vừa được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp do có chứng khoán niêm yết lần đầu và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2009.

14. Nguyên tắc chuyên đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyên đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền và các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xóa số dư vào đầu năm sau.

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm. Tuy nhiên, nếu việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản nợ phải trả dài hạn làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì một phần chênh lệch tỷ giá được phân bổ cho năm sau để Công ty không bị lỗ nhưng khoản lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được phân bổ vào chi phí cho các năm sau với thời gian tối đa không quá 5 năm.

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại. Đối với hoạt động xây lắp, doanh thu được ghi nhận khi khối lượng công việc hoặc hạng mục công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

17. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

18. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

19. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

386
VGT
PHẢI
XÂY
ĐIẾ
M-T

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

20. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

547
Y
↓
DUNG
N
P.H.A

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------------------------|----------------|---------------|
| Tiền mặt | 1,597,512,180 | 126,783,042 |
| Tiền gửi ngân hàng | 7,457,906,613 | 1,577,723,007 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1,500,000,000 | 3,500,000,000 |
| Cộng | 10,555,418,793 | 5,204,506,049 |

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--------------------------|-----------------|---------------|-----------------|-----------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn | 292,023,901,843 | (915,000,000) | 252,619,413,279 | (1,113,467,000) |

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|------------------------------------|---------------|----------|---------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Ngắn hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng | 2,530,000,000 | | 3,530,000,000 | |

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**- Đầu tư vào công ty con**

+ Đầu tư vào công ty CP PTIC - ZTE công nghệ viễn thông

Vốn theo cam kết 47,328,000,000 (chiếm 51%)

Vốn góp thực tế 21,702,512,373 (chiếm 72,97%)

+ Đầu tư vào Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Bưu điện I (PTIC1) dưới hình thức góp vốn điều lệ. Hiện tại PTIC1 góp vốn 1.600.000.000, đồng chiếm 68,09% vốn điều lệ.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

+ Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sản xuất Cáp sợi quang VINA – LSC (nay là Công ty Cổ phần Cáp quang Việt Nam Vina - Ofc) dưới hình thức mua lại phần vốn của Công ty TNHH Cáp (LSC) - LG Internation Corporation (LGI) - Hàn quốc trong Công ty Liên doanh Sản xuất Cáp Quang VINA - LSC và chuyển đổi hình thức thành Công ty TNHH hai thành viên trở lên. Giá trị khoản đầu tư giá gốc tại thời điểm 31/12/2018 là: 14.210.875.000 VND

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 0110031000001 ngày 16 tháng 6 năm 2008 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hà nội cấp về việc chuyển đổi Công ty TNHH Sản xuất cáp sợi quang VINA - LSC thành Công ty cổ phần thì vốn điều lệ của Công ty là 8.100.000 USD, trong đó vốn góp của Công ty Cổ phần đầu tư và Xây dựng Bưu điện là: 2.025.000 USD (Tương đương 22.275.000.000 VND), chiếm 25% vốn điều lệ,

+ Đầu tư vào Công ty CP thủy điện Nậm Mu (mã CK HJS). Số lượng cổ phiếu nắm giữ tại thời điểm 31/12/2018 là 5.118.900 CP chiếm 24,38% vốn điều lệ HJS. Giá gốc khoản đầu tư là : 84.116.216.677 đồng

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá theo PPVC | Dự phòng | Giá theo PPVC | Dự phòng |
| Công ty CP Sản xuất cáp sợi quang Vina- OFC | 22,765,402,155 | | 23,264,525,723 | |
| Công ty CP thủy điện Nậm Mu (Mã CK: HJS) | 90,072,410,212 | | 88,481,543,241 | |
| Tổng cộng | 112,837,812,367 | | 111,746,068,964 | |

- Đầu tư vào đơn vị khác

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Công ty CP Công nghệ cáp quang và TB Bưu điện | 4,930,000,000 | (4,930,000,000) | 4,930,000,000 | (4,930,000,000) |
| Cộng | 4,930,000,000 | (4,930,000,000) | 4,930,000,000 | (4,930,000,000) |

3. Phải thu khác:**a. Ngắn hạn:**

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Ban Quản lý dự án TP Vinh | 1,003,544,341 | | 1,003,544,341 | |
| Tiền cổ tức phải thu | 493,000,000 | | 493,000,000 | |
| BHXH, BHYT | 203,329,499 | | 197,168,411 | |
| Tạm ứng | 22,874,114,913 | | 25,753,156,735 | |
| Ký quỹ, ký cược | 50,000,000 | | 990,969,105 | |
| Các đối tượng khác | 11,631,507,178 | | 7,766,042,535 | |
| Tổng cộng | 36,255,495,931 | | 36,203,881,127 | |

4. Nợ xấu

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|-----------------|------------------------|-----------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 155,521,690,471 | 104,693,050,615 | 134,654,797,617 | 83,186,702,697 |



5. Hàng tồn kho

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Thành phẩm

Hàng hóa+ hàng gửi bán

Cộng

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

6. Tài sản dở dang dài hạn:

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, dài hạn:

- Dự án khu đô thị TP Vinh- Nghệ An+ khác

b. Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn:

- Dự án C30 TP HCM+ mua đất trong TP HCM

- Dự án của Công ty con

7. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

8. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình:

| Chi tiêu | Chi phí Quyền sử dụng đất | Bảng phát minh sáng chế | Phần mềm máy vi tính | Cộng |
|---------------------------------|---------------------------|-------------------------|----------------------|-------------|
| Nguyên giá | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | | | 378,200,000 | 378,200,000 |
| 2. Số tăng trong năm | | | 0 | 0 |
| - Mua trong năm | | | | 0 |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | | | | 0 |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | | | | 0 |
| - Tăng khác | | | | 0 |
| 3. Số giảm trong năm | | | 0 | 0 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | 0 |
| - Giảm khác | | | | 0 |
| 4. Số dư cuối năm | | | 378,200,000 | 378,200,000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | 0 |
| 1. Số dư đầu năm | | | 378,200,000 | 378,200,000 |
| 2. Số tăng trong năm | | | 0 | 0 |
| - Khấu hao trong năm | | | | 0 |
| - Tăng khác | | | | 0 |
| 3. Số giảm trong năm | | | 0 | 0 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | 0 |
| - Giảm khác | | | | 0 |
| 4. Số dư cuối năm | | | 378,200,000 | 378,200,000 |
| Giá trị còn lại | | | | 0 |
| 1. Tại ngày đầu năm | | | 0 | 0 |
| 2. Tại ngày cuối năm | | | 0 | 0 |

9. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính: Không có

10. Tăng giảm Bất động sản đầu tư :

| Chi tiêu | Khác | Nhà xưởng | Cộng |
|----------|------|-----------|------|
|----------|------|-----------|------|

| Nguyên giá | | | |
|---------------------------------|--|---|---|
| 1. Số dư đầu năm | | | 0 |
| 2. Số tăng trong năm | | 0 | 0 |
| - Mua trong năm | | | 0 |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | | | 0 |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | | | 0 |
| - Tăng khác | | | 0 |
| 3. Số giảm trong năm | | 0 | 0 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | 0 |
| - Giảm khác | | | 0 |
| 4. Số dư cuối năm | | 0 | 0 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| 1. Số dư đầu năm | | 0 | 0 |
| 2. Số tăng trong năm | | 0 | 0 |
| - Khấu hao trong năm | | | 0 |
| - Tăng khác | | | 0 |
| 3. Số giảm trong năm | | 0 | 0 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | 0 |
| - Giảm khác | | | 0 |
| 4. Số dư cuối năm | | 0 | 0 |
| Giá trị còn lại | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | | 0 | 0 |
| 2. Tại ngày cuối năm | | 0 | 0 |

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng và khác

Số cuối kỳ

2,702,747

Số đầu năm

10,034,599

b. Dài hạn:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng và khác

Số cuối kỳ

68,657,347

Số đầu năm

89,397,728

12. Vay và nợ thuê tài chính:

a. Vay ngắn hạn

- Vay cá nhân

Số cuối kỳ

4,323,925,445

Số đầu năm

4,956,205,541

- Vay công ty chứng khoán Rồng Việt

18,436,800,925

- Cty CP Chứng khoán KB Việt Nam

54,310,979,051

6,746,790,425

- Công ty chứng khoán Mirae Asset

111,662,817,753

41,729,448,552

- Techcombank

411,738,943

411,738,943

- Vay dài hạn đến hạn trả (Trái phiếu)

148,868,666,670

199,733,333,336

Tổng cộng

317,576,127,862

272,014,317,722

b. Vay dài hạn

- Vay Ngân hàng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

13. Trái phiếu phát hành:



Trái phiếu phát hành mới mệnh giá 100 triệu và kỳ hạn 3 năm. Lãi suất áp dụng cho 02 kỳ tính lãi đầu tiên được cố định là 10,5%/năm. Lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo được thả nổi, và được xác định bằng trung bình cộng lãi suất gửi tiết kiệm cá nhân thông thường bằng VND, trả sau, kỳ hạn 12 tháng hoặc kỳ hạn thấp hơn gần nhất 12 tháng hoặc kỳ hạn 365 ngày (nếu không có kỳ hạn 12 tháng) ("Lãi suất tham chiếu") công bố tại Sở giao dịch/ Chi nhánh của bốn Ngân hàng thương mại bao gồm: Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam (Sở giao dịch), Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội), Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Sở giao dịch 1) và Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Sở giao dịch) (gọi riêng là "Ngân hàng Tham Chiếu" và gọi chung là "các Ngân hàng Tham Chiếu") tại mỗi Ngày xác định lãi suất cộng (+) biên độ 3,5%/năm.

Trái phiếu phát hành:

| | Số cuối kỳ | Giảm trong kỳ | Số đầu năm |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|
| - Công ty CP Chứng khoán IB | 138,000,000,000 | 115,000,000,000 | 23,000,000,000 |
| - Công ty Cổ phần SCI | | 0 (38,000,000,000) | 38,000,000,000 |
| - Quỹ đầu tư KPGT Ngân hàng Công thương | 9,000,000,000 | | 9,000,000,000 |
| - Công ty Quản lý Quỹ Đầu tư KPGT Ngân hàng Công thương Việt Nam | | 0 (100,000,000,000) | 100,000,000,000 |
| - Công ty CP ĐT nước sạch và môi trường ECO & More | | 0 (30,000,000,000) | 30,000,000,000 |
| - Chi phí phát hành trái phiếu | (133,333,330) | 133,333,334 | (266,666,664) |
| Tổng cộng | 146,866,666,670 | (52,866,666,666) | 199,733,333,336 |

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| Thuế GTGT phải nộp | 805,291,264 | 726,677,653 |
| Thuế xuất nhập khẩu | | 422,521,846 |
| Thuế TNDN | 3,625,911,792 | 3,628,175,442 |
| Thuế TNCN | 226,652,165 | 166,753,209 |
| Thuế chuyển quyền sử dụng đất + Thuế đất | 46,486,454 | |
| Thuế phí, lệ phí khác | 668,977,557 | 1,127,721,451 |
| Tổng cộng | 5,373,319,232 | 6,071,849,601 |

15. Chi phí phải trả:

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--------------------------------|---------------|---------------|
| Trích trước chi phí công trình | 1,248,712,343 | 4,303,099,186 |

16. Phải trả khác

a. Ngắn hạn:

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-----------------------|----------------------|
| Kinh phí công đoàn | 23,078,630 | 18,900,418 |
| Phải trả cổ phần hóa | 51,520,000 | 4,200,927 |
| Cổ tức lợi nhuận phải trả | 1,198,575,000 | 1,198,575,000 |
| Các khoản phải trả khác (Chú nhiệm công trình+ khác) | 8,847,840,584 | 8,147,792,078 |
| Tổng cộng | 10,121,014,214 | 9,369,468,423 |

b. Dài hạn:

| | | |
|--|------------|------------|
| - Tiền ký quỹ, ký cược hoàn thành công trình | 45,000,000 | 45,000,000 |
|--|------------|------------|

17. Doanh thu chưa thực hiện:

a. Ngắn hạn

| | | |
|------------------------|---|---|
| - Doanh thu nhận trước | 0 | 0 |
|------------------------|---|---|

b. Dài hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------------------------------|---------------|---------------|
| - Doanh thu nhận trước công trình | 1,641,607,273 | 1,641,607,273 |

18. Dự phòng phải trả:

a. Ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|------------|
|--|------------|------------|

100
 CỎI
 CỎI
 TƯ V
 17/11/21

| | | |
|---|-------------------|-------------------|
| - Trợ cấp thôi việc | 0 | |
| b. Dài hạn | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
| 19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả: | | |
| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
| | 0 | 0 |
| 20. Vốn chủ sở hữu: | | |
| a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: (bảng kèm theo) | | |
| b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu: | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
| - Vốn góp của VNPT | | |
| - Vốn góp của các cổ đông khác | 179,999,990,000 | 179,999,990,000 |
| Cộng | 179,999,990,000 | 179,999,990,000 |
| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 17,999,999 | 17,999,999 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 17,999,999 | 17,999,999 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 17,999,999 | 17,999,999 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 1,790,000 | 1,790,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 1,790,000 | 1,790,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 16,209,999 | 16,209,999 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 16,209,999 | 16,209,999 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| 21. Nguồn kinh phí : Không có | | |
| 22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán : | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
| - Ngoại tệ các loại (tiền USD) | 473,94 | 473,94 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | | |
|----------------------------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu | | |
| Tổng Doanh thu | Quý II năm 2019 | Quý II năm 2018 |
| Doanh thu bán hàng thương mại | 353,800,000 | 333,090,000 |
| Doanh thu xây lắp | 657,514,255 | 11,102,831,793 |
| | 1,011,314,255 | 11,435,921,793 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 0 | 0 |
| Doanh thu thuần | 1,011,314,255 | 11,435,921,793 |
| 2. Giá vốn | | |
| Giá vốn hoạt động thương mại | 349,112,000 | 317,755,200 |
| Giá vốn xây lắp | 2,959,045,138 | 11,561,575,530 |
| | 3,308,157,138 | 11,879,330,730 |
| 3. Doanh thu hoạt động tài chính | 22,340,400,000 | 2,751,918,263 |

5806
IG TY
HÁN
XÂY D
ĐIỆN
A-T.P

| | | |
|--|----------------|-----------------|
| 4, Chi phí tài chính | 8,223,691,769 | 6,649,455,242 |
| Chi phí lãi vay | 7,783,294,968 | 6,336,457,565 |
| 5, Chi phí bán hàng | 118,721,756 | 513,640,408 |
| 6, Chi phí QL doanh nghiệp | 510,138,262 | 3,803,373,153 |
| 7, Thu nhập khác | 86,689,986 | 270,596,582 |
| 8, Chi phí khác | (248,696,411) | 1,605,281,550 |
| Chi phí khác | | |
| 9, Lợi nhuận từ hoạt động khác | 335,386,397 | (1,334,684,968) |
| 10, Lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh | 4,980,729,240 | 5,747,053,605 |
| 11, Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 16,507,120,967 | (4,245,590,840) |
| 12, Chi phí thuế TNDN hiện hành | 420,643 | 0 |
| 13, Chi phí thuế TNDN hoãn lại | (6,022,727) | 3,296,508,432 |
| 14, Lợi nhuận sau thuế TNDN | 16,512,723,051 | (7,542,099,272) |

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

I. Áp dụng qui định kế toán mới

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2016 trở đi.

Theo yêu cầu của Thông tư này Công ty cũng đã bổ sung thêm các thuyết minh từ VII.4 đến VII.8 dưới đây.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

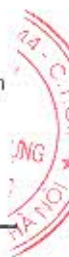
Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| Công ty Cổ phần PTIC – ZTE Công nghệ viễn thông | Công ty con |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Bưu điện I | Công ty con |
| Công ty Cổ phần thủy điện Nậm Mu | Công ty liên kết (tỷ lệ sở hữu 24.38%) |
| Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam | Công ty liên kết (tỷ lệ sở hữu 25%) |

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

| Thu nhập | Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019 | |
|---|-----------------------------------|-------------------|
| | Cuối kỳ | Đầu năm |
| Công nợ phải thu | | |
| Công ty CP PTIC-ZTE | 0 | 52,221,813 |
| - Phải thu tiền bán hàng, CCDV | 52,221,813 | 52,221,813 |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Bưu điện I | 3,636,364 | 4,762,823 |
| - Phải thu tiền phí bảo lãnh, khác | 3,636,364 | 4,762,823 |
| Cộng | 3,636,364 | 56,984,636 |
| Các khoản phải trả | | |
| Công ty CP PTIC-ZTE Công nghệ Viễn thông | 83,194,370 | 83,194,370 |



Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Bưu điện 1
Cộng

820,457,744
903,652,114

3,578,791,016
3,661,985,386

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.



3. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính như sau:

- Lĩnh vực xây lắp: Là hoạt động về xây lắp các công trình.
- Lĩnh vực kinh doanh thương mại: kinh doanh thiết bị viễn thông

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ

| Quý 4 năm 2016 | Xây dựng | Thương mại | Dịch vụ+ khác | Cộng |
|--|--------------------|--------------------|---------------|------------------------------|
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 657,514,255 | 353,800,000 | | 1,011,314,255 |
| Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV | <u>657,514,255</u> | <u>353,800,000</u> | | <u>1,011,314,255</u> |
| Chi phí KD theo bộ phận | 2,959,045,138 | 467,833,756 | | 3,426,878,894 |
| Kết quả KD theo bộ phận | (2,301,530,883) | (114,033,756) | | (2,415,564,639) |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | | 510,138,262 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | | (2,925,702,901) |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | 22,340,400,000 |
| Chi phí tài chính | | | | 8,223,691,769 |
| Thu nhập khác | | | | 86,689,986 |
| Chi phí khác | | | | (248,696,411) |
| Lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh | | | | 4,980,729,240 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | | | | 420,643 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | | | (6,022,727) |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | <u><u>16,512,723,051</u></u> |

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

| Tài sản tài chính | Giá trị sổ sách | |
|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 10,555,418,793 | 5,204,506,049 |
| Đầu tư ngắn hạn, dài hạn | 406,476,714,210 | 366,782,015,243 |
| Phải thu khách hàng | 29,664,328,214 | 43,277,797,247 |
| Cộng | <u>446,696,461,217</u> | <u>415,264,318,539</u> |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | 317,576,127,862 | 272,014,317,722 |
| Phải trả người bán | 10,309,627,144 | 14,183,883,342 |
| chi phí phải trả | 1,248,712,343 | 4,303,099,186 |
| Cộng | <u>329,134,467,349</u> | <u>290,501,300,250</u> |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

• Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

• Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay

Công ty cho các công ty con và các thành viên quản lý chủ chốt vay tiền. Công ty đánh giá các khoản cho vay này đều trong hạn và không bị suy giảm vì liên quan đến các đơn vị có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

| | Dưới 1 năm | Trên 1 - 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-------------------------------------|------------------------|----------------------|------------|------------------------|
| Số cuối kỳ | | | | |
| Vay và nợ | 317,576,127,862 | | - | 317,576,127,862 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 9,209,627,144 | 1,100,000,000 | - | 10,309,627,144 |
| Chi phí phải trả | 1,248,712,343 | | - | 1,248,712,343 |
| Cộng | 328,034,467,349 | 1,100,000,000 | | 329,134,467,349 |
| Số đầu năm | | | | |
| Vay và nợ | 272,014,317,722 | | - | 272,014,317,722 |
| Phải trả người bán | 14,183,883,342 | 1,100,000,000 | - | 15,283,883,342 |
| Chi phí phải trả | 1,029,325,878 | 3,273,773,308 | - | 4,303,099,186 |
| Cộng | 287,227,526,942 | 4,373,773,308 | | 291,601,300,250 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với các rủi ro này vì tại ngày lập báo cáo tài chính các thay đổi là không đáng kể.

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

DTC
 C
 C
 ĐẦU TƯ
 BL
 4M TL

VIII. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỶ KẾ TOÁN

Các sự kiện

IX. GIẢI TRÌNH CHÊNH KỆCH KẾT QUẢ KINH DOANH

Công ty CP Đầu tư và xây dựng Bưu điện (PTIC) xin giải trình kết quả kinh doanh quý II năm 2019 lãi (lợi nhuận sau thuế: 16.513.346.602 đồng) chênh lệch KQSXKD hơn 10% so với cùng kỳ quý II/2018 (lợi nhuận sau thuế là: -7.542.099.272 đồng) do :

- Trong quý II năm 2019 Công ty có thay đổi danh mục đầu tư, bán 1 số mã cổ phiếu đã đầu tư năm 2018 dẫn đến doanh thu hoạt động tài chính quý II năm 2019 là 22,3 tỷ tăng hơn 19,6 so với cùng kỳ năm 2018.

- Do định hướng công ty chuyển dần sang lĩnh vực đầu tư tái chính giảm dần tỷ trọng xây lắp, cơ cấu lại bộ máy nhân sự công ty nên chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty giảm so với cùng kỳ năm 2018

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Loan Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Len

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Công Khởi

0686
ÔNG T
Ổ PHẢ
VÀ XÂY
ĐI
LIÊM -

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

Địa chỉ: Tầng 3- Tháp C tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

20. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

| Nội dung | Vốn đầu tư chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Vốn khác thuộc vốn CSH | Quỹ khác thuộc CSH | LN sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng |
|--------------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------------|------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|--------------------|----------------------------|---------------------------------|------------------|
| 1. Số dư đầu năm trước | 179,999,990,000 | 35,684,263,731 | - | (10,792,686,881) | 27,749,199,570 | - | - | - | (14,131,006,614) | 15,302,280,620 | 233,812,040,426 |
| - Tăng vốn trong kỳ này | | | | | | | | | | | |
| - Lãi trong kỳ | | | | | | | | | (52,257,964,773) | (919,729,087) | (53,177,693,860) |
| - Thoát vốn tại công ty con | | | | | (103,003,969) | | | | 195,696,519 | (9,907,869,101) | (9,815,176,551) |
| - Phân phối trích lập các quỹ | | | | | | | | | | | |
| - Trả cổ tức cho cổ đông | | | | | | | | | | (45,000,000) | (45,000,000) |
| - Điều chỉnh khác do hợp nhất | | | | | | | | | 8,998,921 | (8,998,921) | - |
| - Chia khác | | | | | | | | | | | |
| 2. Số dư cuối năm trước | 179,999,990,000 | 35,684,263,731 | - | (10,792,686,881) | 27,646,195,601 | - | - | - | 66,184,275,947 | 4,420,683,511 | 170,774,170,015 |
| 1. Số dư đầu năm nay | 179,999,990,000 | 35,684,263,731 | - | (10,792,686,881) | 27,646,195,601 | - | - | - | 66,184,275,947 | 4,420,683,511 | 170,774,170,015 |
| - Tăng vốn trong kỳ này | | | | | | | | | | | |
| - Lãi trong kỳ | | | | | | | | | 24,762,840,833 | 9,621,866 | 24,772,462,699 |
| - Thoát vốn tại công ty con | | | | | | | | | | | |
| - Phân phối trích lập các quỹ | | | | | | | | | | | |
| - Trả cổ tức cho cổ đông | | | | | | | | | | | |
| - Điều chỉnh khác do hợp nhất | | | | | | | | | | | |
| - Chia khác | | | | | | | | | | | |
| 2. Số dư cuối năm nay | 179,999,990,000 | 35,684,263,731 | - | (10,792,686,881) | 27,646,195,601 | - | - | - | (41,421,435,114) | 4,430,305,377 | 195,546,632,714 |

